



CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		426,708,000,782	621,094,496,911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	47,965,120,523	202,754,163,890
1. Tiền	111		10,617,120,523	9,365,214,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,348,000,000	193,388,949,314
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	8,606,873,713	11,286,851,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,491,832,636	24,081,646,576
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,884,958,923)	(12,794,794,863)
III. Các khoản phải thu	130		159,425,735,651	95,554,343,384
1. Phải thu khách hàng	131		84,610,115,219	52,913,421,010
2. Trả trước cho người bán	132		28,600,825,568	26,915,439,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	46,492,440,032	16,003,128,040
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(277,645,168)	(277,645,168)
IV. Hàng tồn kho	140	4	186,536,450,437	286,869,167,948
1. Hàng tồn kho	141		186,536,450,437	286,869,167,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,173,820,458	24,629,969,976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		775,437,127	884,829,359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,905,695,648	22,683,348,039
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	138,229,125	129,525
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	1,354,458,558	1,061,663,053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		272,203,197,599	267,810,073,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		208,067,035,413	204,882,224,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	161,910,728,461	144,795,574,694
- Nguyên giá	222		226,172,415,976	195,331,056,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,261,687,515)	(50,535,481,356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	14,709,488,027	14,743,890,974
- Nguyên giá	228		15,145,665,364	14,926,658,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(436,177,337)	(182,767,490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	31,446,818,925	45,342,758,667
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	25,593,543,652	24,878,753,979
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	15,591,965,500	14,857,175,827
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	10,001,578,152	10,021,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,542,618,534	38,049,095,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38,519,868,534	37,453,902,609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	572,442,868
3. Tài sản dài hạn khác	268		22,750,000	22,750,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		698,911,198,381	888,904,570,703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		364,160,958,724	554,268,185,961
I. Nợ ngắn hạn	310		329,695,328,302	515,188,583,034
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	247,317,615,483	426,311,699,955
2. Phải trả người bán	312		32,770,391,931	43,046,381,976
3. Người mua trả tiền trước	313		23,361,130	608,132,960
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	10,704,578,059	11,638,262,666
5. Phải trả công nhân viên	315		21,139,360,044	18,770,569,099
6. Chi phí phải trả	316	15	3,405,000,200	7,539,067,098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	14,289,174,642	7,228,622,468
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	19.5	45,846,813	45,846,813
II. Nợ dài hạn	330		34,465,630,422	39,079,602,927
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,643,540,345	6,110,412,984
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	25,500,000,000	30,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	70,255,149	1,478,068,868
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	16	2,251,834,928	1,491,121,075
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	19	311,122,178,456	306,260,826,866
I. Vốn chủ sở hữu	410		311,122,178,456	306,260,826,866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(94,283,198,607)	(93,233,198,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	22,483,599,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48,908,273,670	60,996,922,080
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		23,628,061,201	28,375,557,875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		698,911,198,381	888,904,570,703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



Tổng Giám đốc

Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	190,352,972,626	315,460,770,149	621,098,107,228	743,779,427,757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190,352,972,626	315,460,770,149	621,098,107,228	743,779,427,757
4. Giá vốn hàng bán	16	163,424,169,036	275,562,116,472	522,356,118,190	632,198,322,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,928,803,590	39,898,653,677	98,741,989,038	111,581,105,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	746,811,739	2,280,940,984	6,913,388,789	27,491,319,411
7. Chi phí tài chính	17	5,329,386,662	5,690,456,299	20,589,243,213	27,526,401,781
Trong đó: chi phí lãi vay		4,648,355,044	5,644,122,992	17,741,644,764	21,692,272,549
8. Chi phí bán hàng		2,438,010,471	5,935,772,889	12,688,222,165	15,712,793,496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18,777,306,653	21,817,063,940	50,942,510,828	61,650,850,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,130,911,543	8,736,301,533	21,435,401,622	34,182,379,060
11. Thu nhập khác		197,778,715	376,545,830	1,352,882,041	1,154,377,558
12. Chi phí khác		116,746,931	13,277,306	1,319,643,011	534,027,422
13. Lợi nhuận khác		81,031,784	363,268,524	33,239,030	620,350,136
14. Phần lỗ trong công ty liên kết			-	(3,409,163,450)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,211,943,327	9,099,570,057	18,059,477,202	34,802,729,196
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	1,209,005,395	3,816,029,000	10,206,015,672	11,792,950,288
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	309,866,135	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,937,932	5,283,541,057	7,543,595,395	23,009,778,908
18.1 Cổ đông công ty mẹ		842,352,053	6,257,044,276	13,525,828,727	25,277,716,847
18.2 Cổ đông thiểu số		(839,414,121)	(973,503,219)	(5,982,233,333)	(2,267,937,939)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2013



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**9 tháng đầu năm 2013*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		18,059,477,202	34,802,729,196
2. Điều chỉnh cho các khoản		45,319,700,176	38,270,115,597
- Khấu hao tài sản cố định		15,144,112,685	12,781,343,802
- Các khoản dự phòng		3,573,945,000	3,761,416,876
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		8,859,997,727	35,082,370
- Chi phí lãi vay		17,741,644,764	21,692,272,549
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63,379,177,378	73,072,844,793
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(66,227,845,209)	(47,202,227,496)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		100,332,717,511	(144,656,749,855)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6,664,085,708)	216,983,661,816
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2,533,169,540)	(20,603,767,525)
- Tiền lãi vay đã trả		(17,741,644,764)	(21,692,272,549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,728,987,861)	(7,861,144,770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,037,098,402	1,154,377,558
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,749,879,970)	(2,953,307,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58,103,380,239	46,241,414,321
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35,226,213,470)	(31,152,444,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	13,772,610,188
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(266,190,576,392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,201,230,000	215,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,060,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		6,771,867,100	22,824,967,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26,313,116,370)	(44,945,443,497)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


9 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3,060,000,000	68,319,623,339
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1,050,000,000)	(150,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		422,195,806,218	505,552,755,232
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(596,925,308,053)	(593,589,207,154)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13,859,805,400)	(24,071,994,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(186,579,307,235)	(43,938,823,083)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(154,789,043,366)	(42,642,852,259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		202,754,163,890	266,592,259,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		47,965,120,523	223,949,407,223

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



Tổng Giám đốc


Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 ngày 29/12/2000 và thay đổi lần thứ mười bốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 4 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 4 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 2 công ty.

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất: 1 công ty.

Tổng số các công ty liên kết không được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty CP SX & KD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Cát Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 39,72%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,2 %

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

+ Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3 năm 2013*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	60,778,116	4,572,629,888
Tiền gửi ngân hàng	10,556,342,407	4,881,534,002
Tiền gửi VND	1,464,961,747	1,941,555,273
Tiền gửi ngoại tệ	9,091,380,660	2,939,978,729
Các khoản tương đương tiền	37,348,000,000	193,300,000,000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định		10,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	37,348,000,000	167,100,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định		16,000,000,000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	47,965,120,523	202,754,163,890
------------------	-----------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND		01/01/2013 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		18,491,832,636		23,423,646,576
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-	-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	-	18,491,832,636	-	23,423,646,576
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An (TAH)	50,000	2,250,000,000	50,000	2,250,000,000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAF)	1,109,890	15,656,370,136	123,670	15,656,370,136
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51,900	585,172,500	51,900	585,172,500
Công ty CP Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông (RAL)	-	-	136,950	4,931,813,940
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	132	290,000	132	290,000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)			-	658,000,000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		(9,884,958,923)		(12,794,794,863)
Trong đó:				
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		(9,884,958,923)		(11,327,815,923)
Công ty CP Bóng đèn Phích Nước Rạng Đông (RAL)				(1,466,978,940)
Tổng cộng		8,606,873,713		11,286,851,713

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	46,492,440,032	16,003,128,040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	46,492,440,032	16,003,128,040
4. HÀNG TỒN KHO		
	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85,168,711,722	102,024,875,837
- Công cụ, dụng cụ	6,555,264,940	5,378,762,874
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,528,222,329	39,092,157,659
- Thành phẩm	64,406,241,466	140,314,905,073
- Hàng hoá	8,823,165,713	-
- Hàng gửi đi bán	54,844,267	58,466,505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>186,536,450,437</u></u>	<u><u>286,869,167,948</u></u>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	138,229,125	129,525
+ Thuế TNDN nộp thừa	138,229,125	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	129,525
+ Thuế nhà đất	-	-
Tổng cộng	<u><u>138,229,125</u></u>	<u><u>129,525</u></u>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	11,582,379	11,582,379
- Tạm ứng	756,630,037	725,307,164
- Ký quỹ, ký cược	586,246,142	324,773,510
Tổng cộng	<u><u>1,354,458,558</u></u>	<u><u>1,061,663,053</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	111,248,808,200	69,649,690,213	10,621,874,357	3,718,161,188	92,522,092	195,331,056,050
2. Số tăng trong kỳ	35,824,038,596	2,149,206,036	630,000,000	152,172,726	716,435,043	39,471,852,401
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ		2,149,206,036	630,000,000	152,172,726	716,435,043	3,647,813,805
- Đầu tư XDCN hoàn thành	35,824,038,596	-	-	-	-	35,824,038,596
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	112,306,912	5,963,652,577	672,340,200	1,356,088,586	526,104,200	8,630,492,475
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	722,204,294	672,340,200	590,594,610	-	1,985,139,104
- Giảm khác	112,306,912	5,241,448,283	-	765,493,976	526,104,200	6,645,353,371
4. Số dư cuối kỳ	146,960,539,884	65,835,243,672	10,579,534,157	2,514,245,328	282,852,935	226,172,415,976
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23,778,979,199	20,453,560,196	4,225,649,019	2,052,812,038	24,480,904	50,535,481,356
2. Khấu hao trong kỳ	6,259,280,320	7,802,130,969	982,945,717	285,907,762	32,119,560	15,362,384,328
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	6,259,280,320	7,802,130,969	982,945,717	285,907,762	32,119,560	15,362,384,328
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	52,159,721	582,378,921	763,547,595	238,091,932	-	1,636,178,169
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	763,547,595	-	-	763,547,595
- Giảm khác	52,159,721	582,378,921	-	238,091,932	-	872,630,574
4. Số dư cuối kỳ	29,986,099,798	27,673,312,243	4,445,047,141	2,100,627,868	56,600,464	64,261,687,515
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	87,469,829,001	49,196,130,017	6,396,225,338	1,665,349,150	68,041,188	144,795,574,694
2. Tại ngày cuối kỳ	116,974,440,086	38,161,931,429	6,134,487,016	413,617,460	226,252,471	161,910,728,461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14,761,258,464	-	-	165,400,000	14,926,658,464
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	518,316,900	518,316,900
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	-	-	-	219,006,900	219,006,900
- Tăng khác	-	-	-	299,310,000	299,310,000
3. Số giảm trong kỳ	299,310,000	-	-	-	299,310,000
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	299,310,000	-	-	-	299,310,000
4. Số dư cuối kỳ	14,461,948,464	-	-	683,716,900	15,145,665,364
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	104,467,517	-	-	78,299,973	182,767,490
2. Khấu hao trong kỳ	155,835,522	-	-	97,574,325	253,409,847
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	155,835,522	-	-	97,574,325	253,409,847
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	260,303,039	-	-	175,874,298	436,177,337
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14,656,790,947	-	-	87,100,027	14,743,890,974
2. Tại ngày cuối kỳ	14,201,645,425	-	-	507,842,602	14,709,488,027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	31,446,818,925	45,342,758,667
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	225,886,436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	26,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình Xưởng 1	-	14,626,739,742
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	339,594,000	3,136,784,240
+ Công trình phòng kỹ thuật Đà Nẵng	113,693,500	-
+ Công trình hệ thống điện, chống sét Quảng Trị	273,237,756	-
+ Công trình hệ thống hơi Hải Lăng	438,322,169	-
+ Bảng vẽ thiết kế nhà máy khu công nghiệp hòa khánh-Đà Nẵng	400,000,000	-
+ Chi phí thiết kế lò hơi - Quảng Trị	9,090,909	-
+ Lắp đặt Bàu chứa hơi	63,404,000	-
+ Lắp đặt hệ thống hơi	66,990,657	-
+ Ngõi nhà Huế Denotbie 1/01	1,705,458,300	-
+ Lắp đặt hệ thống điện	175,333,672	-
+ Thi công hàng rào thoát hiểm	274,473,277	-
+ Các công trình khác	7,986,000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	31,446,818,925	45,342,758,667

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013 VND		01/01/2013 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	330,000	5,280,000,000	-	5,280,000,000
<i>Trong đó:</i>				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		4,721,578,152		4,741,578,152
<i>Trong đó:</i>				
- DA Phường 28, quận B.Thạnh, TP HCM		4,721,578,152		4,721,578,152
- Công ty chứng khoán		-		20,000,000
Tổng cộng		10,001,578,152		10,021,578,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	13,212,300,135	13,436,237,424
- Lợi thế thương mại	11,476,071,308	12,563,312,168
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	-	3,567,735,735
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	12,272,229,199	6,601,629,664
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1,559,267,892	1,284,987,618
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	38,519,868,534	37,453,902,609

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	572,442,868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	572,442,868

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
13.1. Vay ngắn hạn	247,317,615,483	426,311,699,955
- Vay ngân hàng	247,317,615,483	426,311,699,955
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	959,609,438	140,773,336,964
Ngân hàng HSBC	19,387,325,677	33,728,781,964
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	185,107,066,389	241,735,180,317
Ngân hàng ANZ	41,863,613,979	10,074,400,710
- Vay đối tượng khác	-	-
13.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	247,317,615,483	426,311,699,955

Ghi chú:

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	10,704,578,059	11,638,262,666
- Thuế GTGT	640,976,832	105,684,912
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	10,205,803,396	11,355,669,922
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	(908,524,350)	-
- Các loại thuế khác	766,322,181	176,907,831
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>762,134,896</i>	<i>172,720,546</i>
+ <i>Các loại thuế khác</i>	<i>4,187,285</i>	<i>4,187,285</i>
14.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	<u>10,704,578,059</u>	<u>11,638,262,666</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	-	1,260,865,198
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,405,000,200	6,238,201,900
- Chi phí khác	-	40,000,000
Tổng cộng	<u>3,405,000,200</u>	<u>7,539,067,098</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	911,318,825	899,613,523
- BHYT, BHXH, BHTN	2,525,135,145	2,087,110,090
- KPCĐ	346,075,786	374,466,094
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	2,251,834,928	1,491,121,075
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,506,644,886	3,867,432,761
Tổng cộng	<u>16,541,009,570</u>	<u>8,719,743,543</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
17.1. Vay dài hạn	25,500,000,000	30,000,000,000
- Vay ngân hàng	25,500,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	25,500,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
17.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	25,500,000,000	30,000,000,000
18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	70,255,149	1,478,068,868
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70,255,149	1,478,068,868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(93,233,198,607)	22,483,599,600	5,109,909,000	60,996,922,080
- Tăng trong năm	-	-	(1,050,000,000)	13,000,000,000	5,000,000,000	18,025,828,727
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu			-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	7,543,595,395
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	13,000,000,000	5,000,000,000	-
- Tăng khác	-	-	(1,050,000,000)	-	-	10,482,233,333
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	30,114,477,137
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	18,000,000,000
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	13,000,000,000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	5,000,000,000
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	10,644,396,000
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	324,300,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1,145,781,137
- Số dư cuối năm	139,245,880,000	171,657,714,793	(94,283,198,607)	35,483,599,600	10,109,909,000	48,908,273,670

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đồng, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(94,283,198,607)	3.076.990 cổ phiếu	(93,233,198,607)	2.971.990 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	133,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	5,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139,245,880,000	133,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10,644,396,000	24,071,994,500

19.4. Cổ phiếu

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3,076,990	5,943,980
+ Cổ phiếu thường	3,076,990	2,971,990
Trong đó:		
Gilimex mua	120,000	15,000
Công ty con mua	2,956,990	2,956,990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,847,598	10,952,598
+ Cổ phiếu thường	10,847,598	10,952,598
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	45,846,813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

19.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

19.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

19.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

20. DOANH THU

Chi tiêu	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	190,352,972,626	315,460,770,149
+ Doanh thu bán hàng	183,409,316,661	306,504,780,529
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,943,655,965	8,955,989,620
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	190,352,972,626	315,460,770,149
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	183,409,316,661	306,504,780,529
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6,943,655,965	8,955,989,620
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	746,811,739	2,280,940,984
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	601,681,354	2,213,434,114
- Lãi bán chứng khoán		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoa hồng ủy thác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145,130,385	67,506,870
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	161,019,213,375	273,169,739,844
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,404,955,661	2,392,376,628
Tổng cộng	163,424,169,036	275,562,116,472

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2013 VND	Quý 3 năm 2012 VND
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
- Chi phí lãi vay	4,648,355,044	5,644,122,992
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	681,031,618	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		46,333,307
- Lợi thế thương mại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

5,329,386,662	5,690,456,299
----------------------	----------------------

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

<i>Quý 3 năm 2013</i> VND	<i>Quý 3 năm 2012</i> VND
1,209,005,395	3,816,029,000
-	-
1,209,005,395	3,816,029,000

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

2. Chi phí nhân công

3. Chi phí khấu hao TSCĐ

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

5. Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

<i>Quý 3 năm 2013</i> VND	<i>Quý 3 năm 2012</i> VND
95,214,523,730	220,810,300,211
43,273,285,046	44,504,648,906
5,132,658,495	3,965,095,330
7,952,093,223	5,452,492,637
5,611,489,226	2,116,392,670
157,184,049,720	276,848,929,754

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

Lương và thưởng của các thành viên BGD

Lương và thưởng của các thành viên HĐQT

<i>9 tháng đầu năm 2013</i> VND	<i>9 tháng đầu năm 2012</i> VND
2,835,000,000	2,835,000,000
396,000,000	396,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan

Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

Mối quan hệ

Công ty con

Giao dịch

Mua hàng

Giá trị giao dịch

18,707,860,880

CTy TNHH MTV BĐS Gia Định

Công ty con

Cho thuê VP

293,137,134

Cộng

19,000,998,014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2013 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	1,747,084,810
		Phải thu khác	17,066,142,177
		Phải trả tiền gia công	9,052,641,473
CTy TNHH MTV BDS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	100,442,225
		Phải thu khác	6,987,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu khác	31,118,636,119
Công Ty CP SXKD TBCS Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu khác	1,341,674,754
			67,414,368,650

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2013***Đơn vị tính: VND*

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty khó xác định rủi ro về cổ phiếu của Công Ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An vì không xác định được giá giao dịch trên thị trường.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2013, chênh lệch tỷ giá không biến động mạnh nên Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy của ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

5. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 09 tháng đầu năm 2012.

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

